TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUAN SƠN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/HS-ST
Ngày 21/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bàn Hữu Văn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Huy
Bà Hà Thị Huấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Nhiên - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 13/2024/TLST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 8 năm 2024;

Đối với bị cáo: Trịnh Thị L, sinh năm 1987, tại tỉnh Thanh Hóa; Nơi ĐKHKTT: xã TH, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Nơi tạm trú: Bản X, xã TH, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Tham gia tổ chức chính trị, xã hội: Đv ĐCS Việt Nam; nghề nghiệp; Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn S(đã chết) và bà Nguyễn Thị L; bị cáo có chồng là Nguyễn Văn T, có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú theo lệnh số 08/2024/HSST-CĐKNCT ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; bị cáo có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

- Chị Lê Thị T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn SL, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Nơi cư trú: Khu phố N, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa; chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25 tháng 2 năm 2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn nhận được đơn tố giác của bà Lê Thị T, trú tại khu phố X, thị trấn SL, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa với nội dung: Do nhu cầu tiêu dùng, mua sắm và công việc, Lê Thị T có vay của Trịnh Thị L, với tổng số tiền 2.180.000.000đ (hai tỷ một trăm tám mươi triệu) với nhiều khoản vay, bắt đầu từ năm 2021, cụ thể: Khoản vay thứ nhất: Ngày 12/10/2021 với số tiền vay 170.000.000 đồng, mức lãi suất 3.500đ/1 triệu đồng/1 ngày; Khoản vay thứ hai vào ngày 19/10/2021 với số tiền gốc 180.000.000 đồng, mức lãi suất 3.500đ/1 triệu đồng/1 ngày; Khoản vay thứ ba vào ngày 08/11/2021 với số tiền vay 190.000.000 đồng, mức lãi suất 3.500đ/1 triệu đồng/1 ngày; Khoản vay thứ tư vào ngày 23/11/2021 với số tiền gốc 400.000.000 đồng, mức lãi suất 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày; Khoản vay thứ năm vào ngày 30/11/2021 với số tiền gốc 130.000.000 đồng, mức lãi suất 3.000đ/1 triệu đồng/ ngày; Khỏan vay thứ sáu vào ngày 06/12/2021 với số tiền gốc 320.000.000 đồng, mức lãi suất 3.500đ/1 triệu đồng/1 ngày; Khoản vay thứ bảy vào ngày 13/12/2021 với số tiền gốc 400.000.000 đồng, mức lãi suất 3.500đ/1 triệu đồng/1 ngày; Khoản vay thứ tám vào ngày 20/12/2021 với số tiền gốc 240.000.000 đồng, mức lãi suất 3.500đ/1 triệu đồng/1 ngày; Khoản vay thứ chín vào ngày 27/12/2021, với số tiền gốc 150.000.000đồng, mức lãi suất 3.500đ/1 triệu/ ngày.

Tính đến thời điểm ngày 17/10/2023, bà Lê Thị T đã trả cả gốc và lãi cho bà Trịnh Thị L tổng số tiền 1.727.000.000đ (một tỷ bảy trăm hai bảy triệu đồng), đồng thời theo Trịnh Thị L tính đến ngày 28/01/2023, bà Lê Thị T còn nợ lại 995.000.000 đồng tiền gốc và 113.000.000 đồng tiền lãi. Từ ngày 28/01/2023 đến nay, Trịnh Thị L tính lãi cho Lê Thị T 25.000.000 đồng/1 tháng với số tiền gốc nợ lại là 995.000.000 đồng, Hiện tại Lê Thị T không còn khả năng chi trả khoản nợ theo thỏa thuận với Trịnh Thị L. Nhận thấy hành vi cho vay lãi nặng của Trịnh Thị L có dấu hiệu phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, Lê Thị T đã đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Quan Sơn, trình báo, tố giác hành vi của Trịnh Thị L có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Ngay sau khi tiếp nhận tin báo, Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn đã tổ chức lực lượng tiến hành xác minh, đồng thời tiến hành làm việc với Trịnh Thị L; Tại Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn, Trịnh Thị L đã đầu thú về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của mình đồng thời tự nguyện giao nộp: 01 (một) điện thoại nhãn hiệu REALME, loại C53 màu vàng xanh, kèm theo số thuê bao 0333.595.529, có số IMEI 1: 869720067264336/52, Số ICCID 1:89840488310048871500; 01 (một) hợp đồng cho vay tiền có chữ ký của người có tên Nguyễn Văn Đ.

Quá trình điều tra xác định: Trịnh Thị L là cán bộ Đảng viên, giáo viên sinh hoạt tại chi bộTrường TH & THCS TH, ngoài ra còn có công việc kinh doanh vật

liệu xây dựng, vốn không phải sinh sống bằng nghề cho vay lãi tuy nhiên khi có người thân quen hỏi vay thì L vẫn cho vay;

Theo đó, từ khoảng thời gian tháng 10/2021 đến ngày 28/01/2022, do cần tiền để giải quyết công việc kinh doanh và gia đình, Lê Thị T đã nhiều lần vay tiền của Trịnh Thị L với mức lãi suất cao, bằng các hình thức nhận tiền mặt và chuyển khoản, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 12/10/2021, Lê Thị T vay của Trịnh Thị L số tiền 170.000.000đ(một trăm bảy mươi triệu đồng) với mức lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/1 ngày.

- Lần thứ hai: Vào ngày 19/10/2021, Lê Thị T tiếp tục vay của Trịnh Thi L số tiền 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) cũng với mức lãi suất như lần thứ nhất.

- Lần thứ ba: Vào ngày 08/11/2021, Lê Thị T tiếp tục vay của Trịnh Thị L số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng) cùng mức lãi suất tương tự như hai lần trước. Trong hai ngày 08, 09/11/2021, Lê Thị T đã hai lần chuyển tiền lãi cho Trịnh Thị L mỗi lần 10.000.000đ (mười triệu đồng), tổng cộng là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền lãi của hai khoản vay thứ nhất, thứ hai. Lúc này, Lê Thị T còn nợ lại của Trịnh Thị L tổng số tiền lãi 9.890.000đ(chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) của hai khoản vay đầu tiên tính từ ngày vay đến ngày 08/11/2021. Đồng thời, ngày 09/11/2021 và 12/11/2021, Lê Thị T hai lần chuyển tiền cho Trịnh Thị L với tổng số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) để tất toán hai khoản vay đầu tiên cùng với 5.600.000đ (năm triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi. Lúc này, ở 2 khoản vay thứ nhất, thứ hai thì Lê Thị T đã tất toán toàn bộ tiền gốc và chỉ nợ lại số tiền lãi là 4.290.000đ (bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) của cả hai khoản vay này (T và L thỏa thuận chỉ lấy 4.000.000 đồng tiền lãi). Cũng trong ngày 12/11/2021, Lê Thị T tiếp tục chuyển cho Trịnh Thị L số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) để trừ vào tiền gốc của khoản vay thứ ba cùng với 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền lãi của khoản vay này từ ngày 08/11/2021 đến ngày 12/11/2021 và chốt với nhau gốc, lãi của khoản vay này. Lúc này, Lê Thị T nợ lại của Trịnh Thị L số tiền 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) là tiền gốc còn nợ lại của khoản vay thứ ba, đồng thời tiếp tục tính lãi từ ngày 08/11/2021 trên số tiền gốc 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) với mức lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ ngày.

(1) Đây là khoản vay đầu tiên mà T nợ lại L cả gốc và lãi, bắt đầu tính lãi kể từ ngày chốt. Hai bên thỏa thuận tính lãi vay từ ngày 08/11/2021 đến ngày 28/01/2022 là 80 ngày. Tính đến ngày 28/01/2022 Thủy nợ Lan 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) tiền gốc và 26.400.000đ (hai sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền lãi của khoản vay này cùng với 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tiền lãi nợ lại của các khoản đã trả trước.

Số tiền thu lợi bất chính mà Trịnh Thị L nhận được của khoản vay thứ

nhất là 14.052.000đ (mười bốn triệu không trăm năm hai nghìn đồng); khoản vay thứ hai là 11.159.000đ (mười một triệu một trăm năm chín nghìn đồng); đối với khoản vay thứ ba tính đến ngày 28/01/2023 là 22.562.000đ (hai hai triệu năm trăm sáu hai nghìn đồng) đều đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Lần thứ tư: Vào ngày 23/11/2021, Lê Thị Thủy tiếp tục vay của Trịnh Thị L số tiền 400.000.000đ(bốn trăm triệu đồng) với mức lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Theo đó, vào ngày 25/11/2021, Lê Thị T chuyển tiền cho Trịnh Thị L hai lần với tổng số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc cùng với 2.760.000đ (hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền lãi của khoản vay này, đồng thời nợ lại L số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền gốc (không tiếp tục tính lãi số tiền nợ lại). Số tiền thu lợi bất chính của khoản vay này là 1.801.000đ (một triệu tám trăm lẻ một nghìn đồng) đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Lần thứ năm: Vào ngày 30/11/2021, Lê Thị T vay của Trịnh Thị L số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) tuy nhiên do đang nợ Trịnh Thị L số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) của khoản vay thứ tư trước đó nên Lê Thị T và Trịnh Thị L thống nhất cộng lại và hình thành khoản vay mới t rên số tiền gốc là 130.000.000đ(một trăm ba mươi triệu đồng) với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/ngày. Đối với khoản vay 50.000.000đ (năm mươi triệu) nợ lại trước đó đến ngày 30/11/2021, T và L thống nhất thỏa thuận với nhau không tính lãi nữa mà cộng vào khoản vay 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) thành khoản vay 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) và bắt đầu tính lãi của khoản vay này từ ngày 30/11/2021.

(2) Đây là khoản vay thứ hai mà T nợ lại Lan cả gốc và lãi. Hai bên thỏa thuận tính lãi vay từ ngày 30/11/2021 đến ngày 28/01/2022 là 58 ngày Tính đến ngày 28/01/2022, T nợ L 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc và 26.390.000đ (hai sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) tiền lãi của khoản vay này. Số tiền thu lợi bất chính mà Trịnh Thị L nhận được của khoản vay này là 22.258.000đ (hai hai triệu hai trăm năm tám nghìn đồng) đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Lần thứ sáu: Vào ngày 06/12/2021, Lê Thị T tiếp tục vay của Trịnh Thị L số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/1 ngày.

(3) Đây là khoản vay thứ ba mà T nợ lại L cả gốc và lãi. Hai bên thỏa thuận tính lãi vay từ ngày 06/12/2021 đến ngày 28/01/2022 là 52 ngày Tính đến ngày 28/01/2022 là ngày chốt tiền gốc, lãi thì T nợ Lan số tiền 58.240.000đ (năm tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền lãi, số tiền thu lợi bất chính là 320.000.000đ x (127,7% -20%) x 52 ngày/365 = 49.122.000đ (bốn chín triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng) Đang còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Lần thứ bảy: Vào ngày 13/12/2021, Lê Thị T vay của L số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/ngày.

Theo đó, vào các ngày 15,18, 21/12/2021, Lê Thị T ba lần chuyển trả cho L với tổng số tiền gốc là 355.000.000đ (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) cùng với 8.100.000đ (tám triệu một trăm nghìn đồng) tiền lãi từ ngày vay đến ngày 21/12/2021, đồng thời nợ lại L số tiền gốc là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng) và bắt đầu tính lãi tiếp kể từ ngày 13/12/2021 đến ngày 28/01/2022 với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/ngày.

(4) Đây là khoản vay thứ tư mà T nợ lại L cả gốc và lãi kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận tính lãi vay từ ngày 13/12/2021 đến ngày 28/01/2022 là 45 ngày. Tính đến ngày 28/01/2022, T nợ L 45.000.000đ (bốn lăm triệu đồng) tiền gốc và 7.087.000đ (bảy triệu không trăm tám bảy nghìn đồng) tiền lãi của khoản vay này. Số tiền thu lợi bất chính L thu được từ khoản vay thứ bảy này là 10.576.000đ (mười triệu năm trăm bảy sáu nghìn đồng) Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Lần thứ tám: Vào ngày 20/12/2021, Lê Thị T tiếp tục vay của Trịnh Thị L số tiền 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng) với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/1 ngày.

(5) Đây là khoản vay thứ năm mà T nợ lại L cả gốc và lãi kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận tính lãi vay từ ngay 20/12/2021 đến ngày 20/01/2023 là 38 ngày. Tính đến ngày 28/01/2023 T nợ L 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng) tiền gốc và 31.920.000đ (ba mốt triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) tiền lãi của khoản vay này. Số tiền thu lợi bất chính L thu được từ khoản vay thứ tám này là 26.923.000đ (hai sáu triệu chín trăm hai ba nghìn đồng) Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Lần thứ chín: Vào ngày 27/12/2021, Lê Thị T tiếp tục vay của Trịnh Thị L số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/1 ngày.

(6) Đây là khoản vay thứ sáu mà T nợ lại L cả gốc và lãi kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận tính lãi vay từ ngày 27/12/2021 đến ngày 28/01/2023 là 31 ngày. Tính đến ngày 28/01/2023 T nợ L 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 16.275.000đ (mười sáu triệu hai trăm bảy lăm nghìn đồng) tiền lãi của khoản vay này. Số tiền thu lợi bất chính L thu được từ khoản vay thứ chín này là 13.727.000đ (mười ba triệu bảy trăm hai bảy nghìn đồng) Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đến ngày 28/01/2023, Lê Thị T chuyển cho Trịnh Thị L số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và 7.000.000đ (bảy triệu đồng) tiền mặt để trừ tiền lãi của các khoản nợ lại. Đồng thời, sau đó Lê Thị T và Trịnh Thị L chốt tổng tiền gốc và tiền lãi của 06 (sáu) khoản vay mà Lê Thị T đang nợ lại Trịnh Thị L. Theo đó, lúc này Lê Thị T còn nợ lại tổng số tiền gốc của các khoản còn nợ lại (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) = 995.000.000đ (chín trăm chín mươi lăm triệu đồng) cùng số tiền lãi của 06 khoản vay nợ lại cùng mức lãi suất như nêu trên là: 113.312.000đ (một trăm mười ba triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) sau khi đã trừ đi 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu) tiền lãi T trả vào ngày 28/01/2023. L yêu cầu

T viết lại tờ giấy vay tiền với tổng số tiền gốc 995.000.000đ (chín trăm chín mươi lăm triệu đồng). Nhận thấy Lê Thị T khó khăn, không tiếp tục trả lãi được nên L không tính lãi cho T nữa mà yêu cầu T thanh toán tiền gốc cho mình cùng với 113.312.000đ (một trăm mười ba triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) tiền lãi tổng của 06 (sáu) khoản vay sau khi chốt vào ngày 28/01/2023.

Từ ngày 28/01/2023 đến ngày 17/10/2023, Lê Thị T nhiều lần chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng cho Trịnh Thị L với tổng số tiền 546.300.000đ (năm trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) .

Theo thỏa thuận khi chốt là không còn tính lãi nữa, nên trong tổng số 546.300.000đ (năm trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) mà T chuyển cho L thì có 113.312.000đ (một trăm mười ba triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) tiền lãi mà T nợ lại Lan thời điểm chốt vào ngày 28/01/2023, còn 432.988.000đ (bốn trăm ba mươi hai triệu chín trăm tám tám nghìn đồng) trừ vào tiền gốc. Tuy nhiên, Trịnh Thị L do đang phải chịu trả tiền lãi ngân hàng của khoản vay L đang vay tại ngân hàng nên L muốn T trả đủ 113.312.000đ (một trăm mười ba triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) tiền lãi nợ lại của các khoản vay, còn lại bao nhiêu thì L cho T được trả vào tiền gốc 995.000.000đ (chín trăm chín mươi lăm triệu đồng) nợ lại. Trong số 113.312.000đ(một trăm mười ba triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) có 58.240.000đ - là số tiền lãi mà L thu được của T với số tiền gốc 320.000.000đ (ở khoản vay thứ sáu) trên mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/1 ngày. Trong số tất cả các khoản vay mà Lê Thị T vay của Trịnh Thị L như nêu trên, có khoản vay ngày 06/12/2021, Lê Thị T vay của Trịnh Thị L số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/1 ngày tương đương mức lãi suât 127,7% (gấp 6,38 lần mức lãi suất cao nhất được phép thu theo quy định là 20%). Số tiền hợp pháp L được phép thu là 320.000.000đ x 20% x 52 ngày/365 = 9.118.000đ (chín triệu một trăm mười tám nghìn đồng); Số tiền lãi thực tế L đã nhận được từ T của khoản vay này là 58.240.000đ (năm tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng); Số tiền thu lợi bất chính L đã nhận được từ khoản vay này là: 58.240.000đ - 9.118.000đ = 49.112.000đ (bốn chín triệu một trăm mười hai nghìn đồng). Hành vi này của Trịnh Thị L đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý của Nhà nước về kinh tế.

Vật chứng vụ án đang được bảo quản tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Sơn gồm: 01 (một) điện thoại nhãn hiệu REALME, loại C53 màu vàng xanh, kèm theo sô thuê bao 0333.595.529, có số IMEI 1: 869720067264336/52, sô ICCID 1:89840488310048871500 .

Tại Bản cáo trạng số: 13/CT-VKSQS ngày 04/6/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn đã truy tố bị cáo Trịnh Thị L về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 của BLHS.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của của mình đúng như nội dung Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng khoản 1, Điều 201; Điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 điểm a, b khoản 1 Điều 47 của BLHS để tuyên bố bị cáo Trịnh Thị L phạm tội: "Cho

vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"; Xử phạt Trịnh Thị L từ 60.000.000đ đến 80.000.000đ (sáu mươi triệu đồng đến tám mươi triệu đồng).

Xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, b khoản 2 Điều 106 BLTTHS;

- Tịch thu 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu REALME, loại C53 màu vàng xanh, kèm theo số thuê bao 0333.595.529, có số IMEI 1: 869720067264336/52, số ICCID 1: 89840488310048871500, đã qua sử dụng; để nộp vào ngân sách nhà nước.

- Truy thu của bị cáo Trịnh Thị L tổng số tiền 9.118.000đ (chín triệu một trăm mười tám nghìn đồng) là số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo đã thu của Lê Thị T trên số tiền gốc 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước.

- Truy thu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị T số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) là số tiền gốc bị cáo Trịnh Thị L cho chị Lê Thị T vay, hiện tại chị Lê Thị T chưa trả lại cho bị cáo Trịnh Thị L nên cần truy thu từ chị T để nộp Ngân sách Nhà nước.Và buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận, bị cáo Trịnh Thị L không ý kiến tranh luận gì; Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng khoan hồng của pháp luật và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án, HĐXX đ xét thấy với động cơ của bị cáo Trịnh Thị L muốn thu lợi bất chính bằng việc cho vay tiền với lãi suất cao, từ tháng 9/2022 đến tháng 4/2023, bị cáo Trịnh Thị L đã 09 lần thực hiện hành vi cho chị Lê Thị T vay tiền; Hội đồng xét xử xét thấy cần làm rõ để xác định số tiền thu lợi bất chính từ hành vi cho vay lãi nặng trong các lần vay và xác định thời hiệu xử lý vi phạm hành chính đối với các lần thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng từ ngày 12/10/2021 đến ngày 27/12/2021 của bị cáo Trịnh Thị L với người vay Lê Thị T để Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn điều ra bổ sung xác định rõ tổng số tiền thu lợi bất chính từ

hành vi cho vay lãi nặng trong 09 (chín) lần bị cáo Trịnh Thị L cho người vay Lê Thị T trong giai đoạn từ ngày 12/10/2021 đến ngày 27/12/2021. Xác định thời hiệu xử lý vi phạm hành chính đối với các lần thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng từ ngày 12/10/2021 đến ngày 27/12/2021. Nếu hết thời hiệu thì hết từ thời gian nào và căn cứ pháp luật để xác định đã hết thời hiệu. Đối với 8 (tám) lần cho vay mà trong cáo trạng Viện kiểm sát xác định bị cáo L thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì làm rõ đã hết thời hiệu từ thời gian nào và căn cứ pháp luật để xác định đã hết thời hiệu. Xác định lại Khoản truy tố bị cáo theo Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tuy nhiên Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Trịnh Thị L; trong số tất cả các khoản vay mà Lê Thị T vay của Trịnh Thị L như nêu trên, chỉ có khoản vay ngày 06/12/2021, Lê Thị T vay của Trịnh Thị L số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/1 ngày tương đương mức lãi suất 127,7% (gấp 6,38 lần mức lãi suất cao nhất được phép thu theo quy định là 20%). Số tiền hợp pháp L được phép thu là 320.000.000đ x 20% x 52 ngày / 365 = 9.118.000đ (chín triệu một trăm mười tám nghìn đồng); Số tiền lãi thực tế Lan đã nhận được từ T của khoản vay này là 58.240.000đ (năm tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng); Số tiền thu lợi bất chính L đã nhận được từ khoản vay này là: 49.112.000đ (bốn chín triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Cáo trạng của VKS nhân dân huyện Quan Sơn truy tố bị cáo Trịnh Thị L về tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 1 Điều 201 của BLHS là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền quản lý nhà nước trong tài chính, ngân hàng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi kinh tế của công dân được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần xử lý bị cáo với mức án nghiêm, tương xứng với hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, làm bài học giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Về nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (TNHS): Quá trình điều tra, Trịnh Thị L đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bản thân bị can là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã khắc phục hậu quả là trả lại cho Lê Thị T số tiền 49.112.000đ (bốn chín triệu một trăm mười hai nghìn đồng) là số tiền thu lời bất chính mà bị cáo đã thu của chị T, khi được mời đến Cơ quan điều tra Trịnh Thị L đã đầu thú thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Do đó, được xem xét cho hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS; Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về hình phạt: HĐXX xét thấy tính chất vụ án ít nghiêm trọng và bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như nêu trên, nên áp dụng hình phạt

chính là hình phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp, khi quyết định hình phạt cũng nên xem xét tính chất mức độ, hành vi của bị cáo để có mức phạt cho phù hợp.

[6] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, b khoản 2 Điều 106 BLTTHS – chiếc điện thoại di động bị cáo dùng vào việc thông tin giao dịch trong việc thực hiện tội phạm cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước

[8] Về biện pháp tư pháp:

+ Số tiền 9.118.000đ (chín triệu một trăm mười tám nghìn đồng) là số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo đã thu của Lê Thị T trên số tiền gốc 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng). Căn cứ khoản 1, Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần tịch thu từ bị cáo để nộp Ngân sách nhà nước.

+ Số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) là số tiền gốc bị cáo cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị T vay, đã xác định đó là số tiền dùng vào việc phạm tội, hiện tại chị Lê Thị T chưa trả lại cho bị cáo nên căn cứ khoản 1, Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần tịch thu từ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị T để nộp Ngân sách nhà nước.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị T sau khi nhận lại từ bị cáo Trịnh Thị L 49.112.000đ (bốn chín triệu một trăm mười hai nghìn đồng) là số tiền bị cáo L thu lợi bất chính từ chị T thì không có yêu cầu, đề nghị gì nên miễn xét.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 47; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; điểm a, b khoản 2 Điều 106; Điều 331; Điều 333 của BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Thị L phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

* Xử phạt: Bị cáo Trịnh Thị L 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) để nộp Ngân sách nhà nước.

* Về xử lý vật chứng: Tuyên bố Tịch thu 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu REALME, loại C53 màu vàng xanh, kèm theo số thuê bao 0333.595.529, có số IMEI 1: 869720067264336/52, số ICCID 1: 898404883100488715 00, đã qua sử dụng; Vật chứng vụ án đang bảo quản tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản lập ngày 06/6/2024.để nộp vào ngân sách nhà nước.

* Về biện pháp tư pháp:

- Truy thu của bị cáo Trịnh Thị L tổng số tiền 9.118.000đ (chín triệu một trăm mười tám nghìn đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước.

- Truy thu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị T số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước.

* Về án phí: Bị cáo Trịnh Thị L phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

* Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bàn Hữu Văn

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Quan Sơn;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện Quan Sơn;
- Cơ quan THAHS Công an huyên Quan Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quan Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ